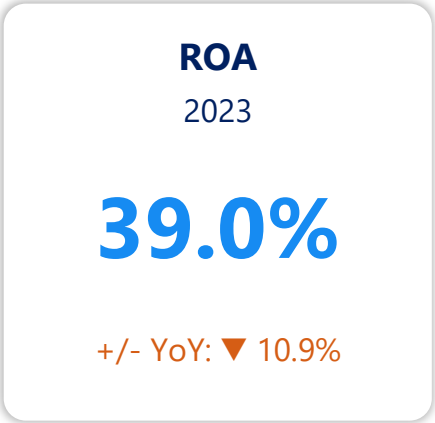
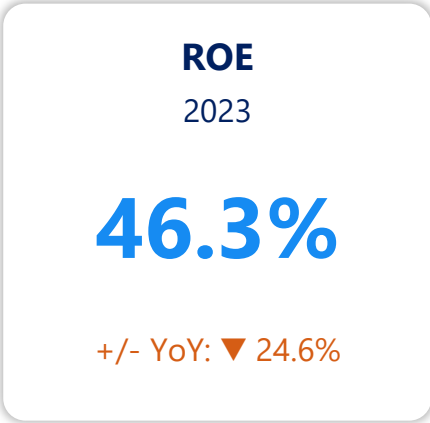
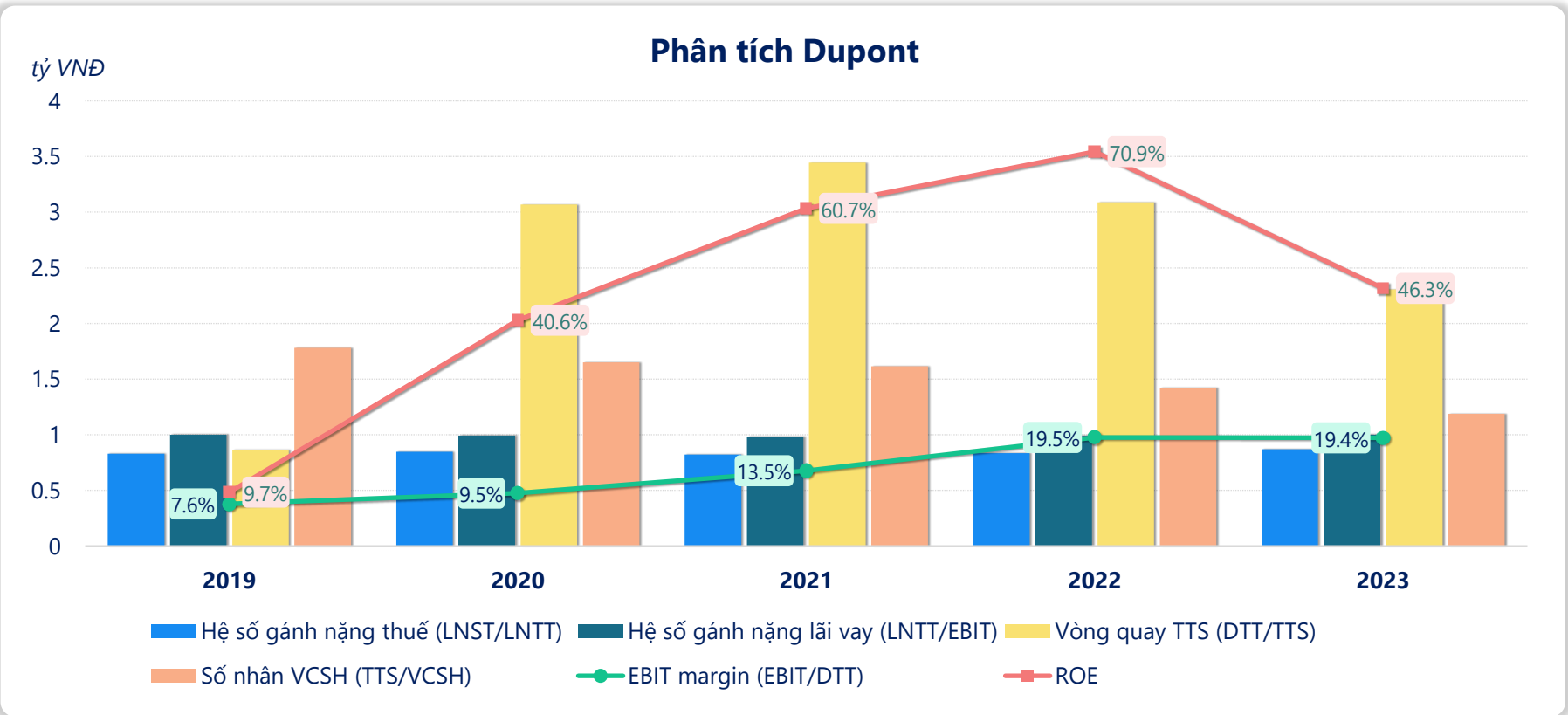
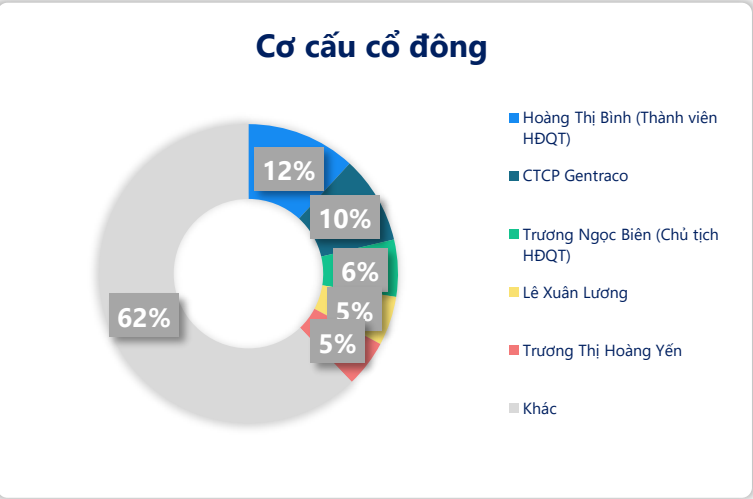


CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

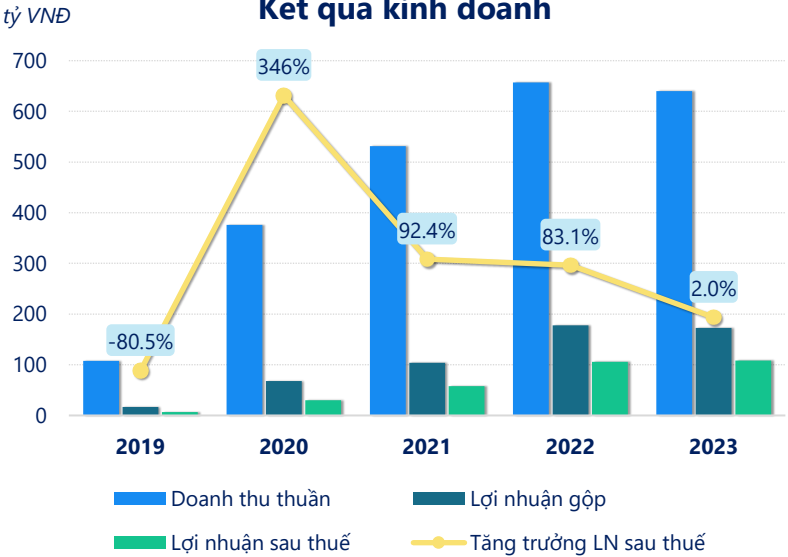
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	78,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,583 - 53,457
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	788
Số lượng CPLH (CP)	10,052,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,015
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.21
EPS	10,759
P/E	7.3

	YTD	1T	3T	6T
CAP	126.4%	67.1%	57.5%	79.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

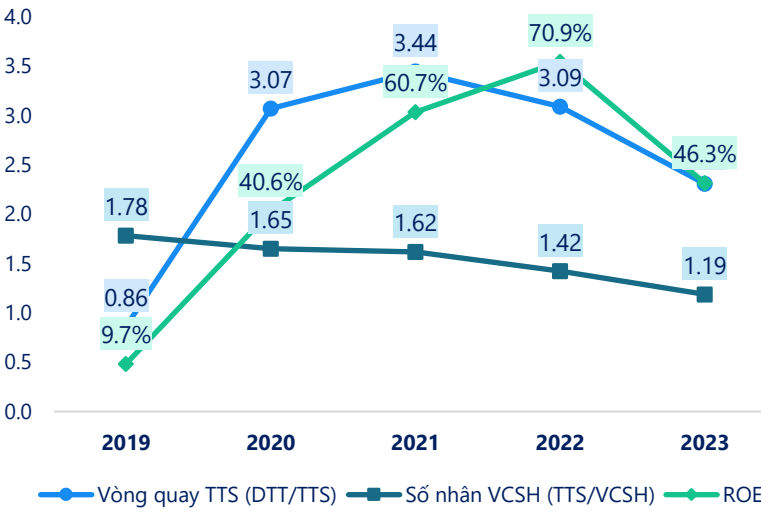


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 19.4% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.87 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

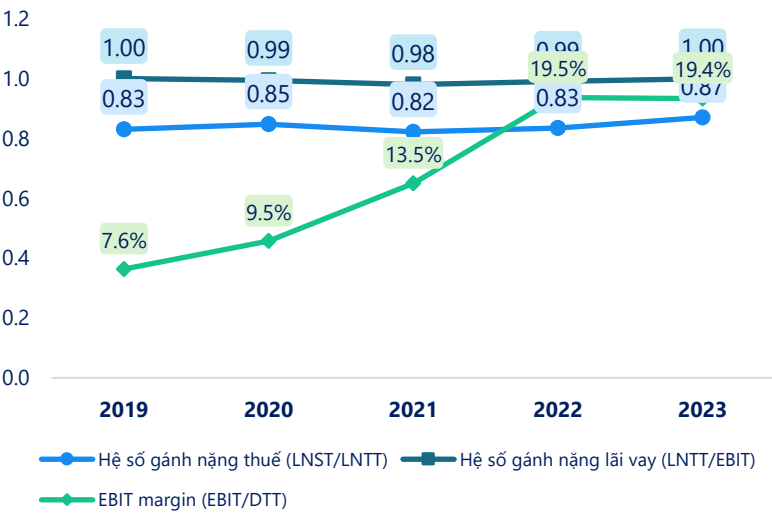
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, CAP ghi nhận doanh thu thuần 639.8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 108.2 tỷ đồng, lần lượt giảm 2.63% và tăng 1.99% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 46.3%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

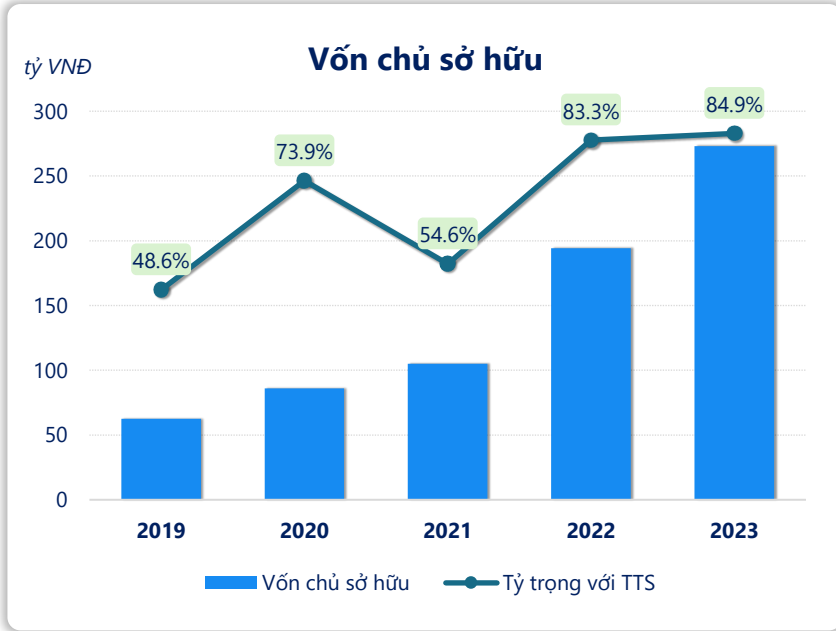
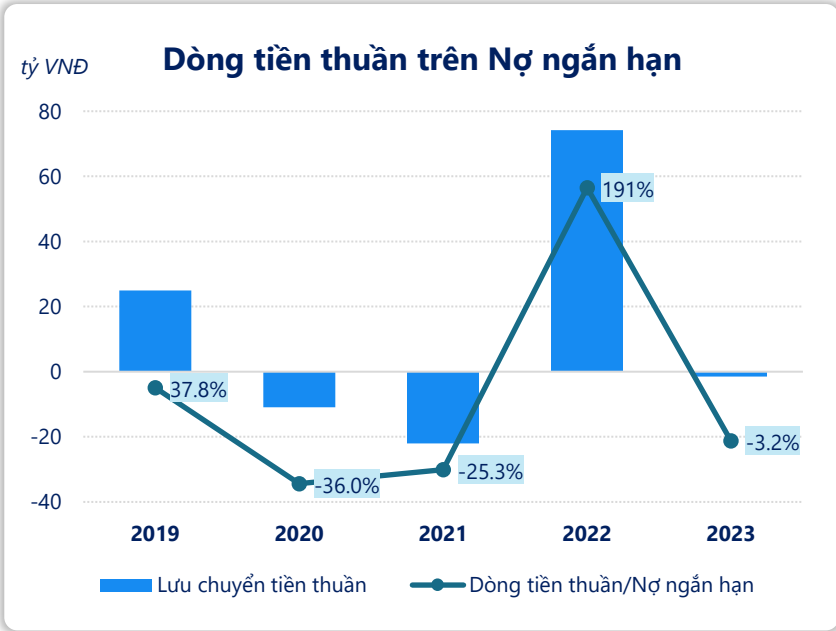
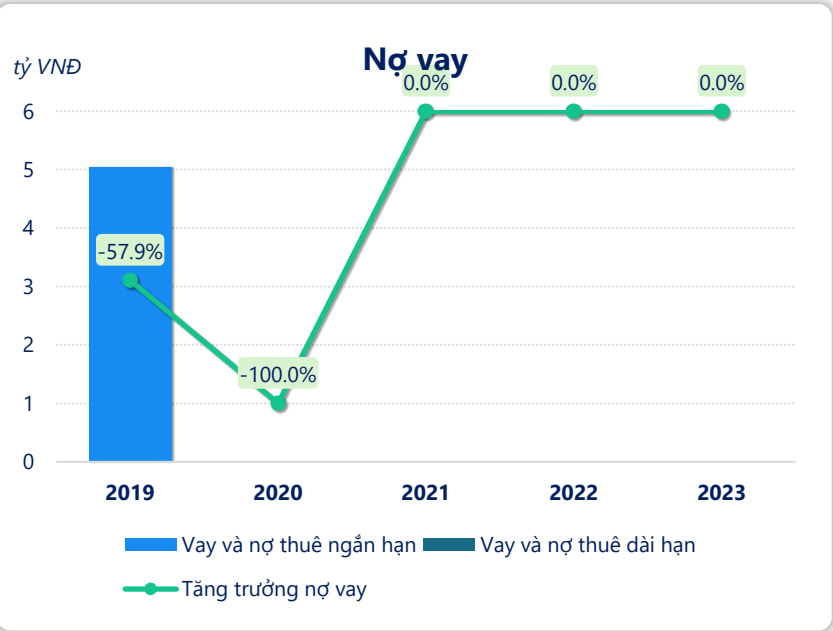
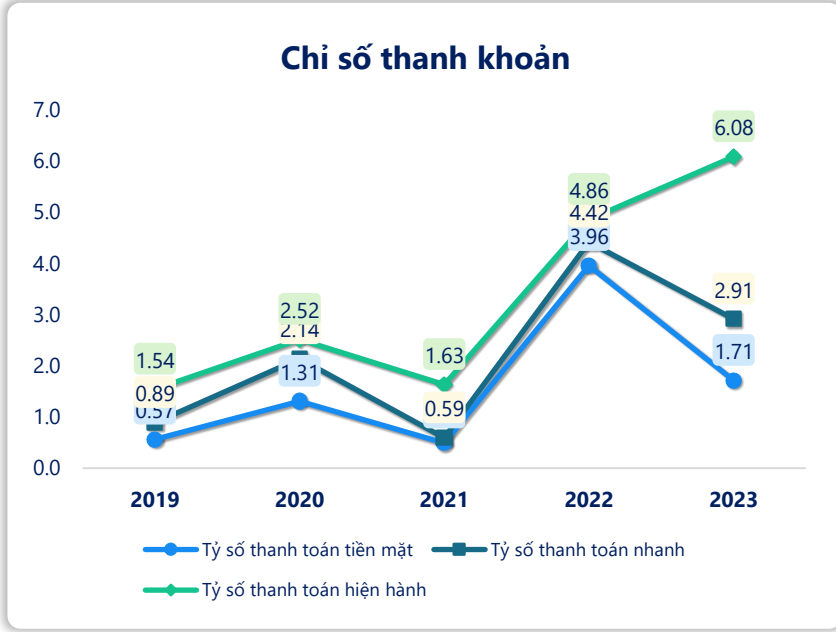
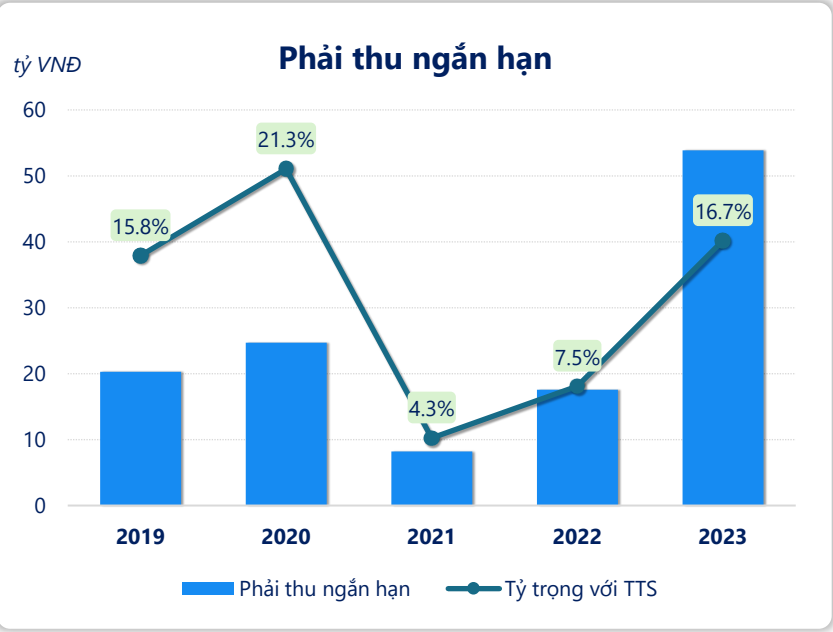
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 2.31, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.19 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	322	233	38.1%
Tài sản ngắn hạn	288	189	52.9%
Tiền và tương đương tiền	81.2	154	-47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.8	17.6	207%
Hàng tồn kho	150	17.1	776%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	0.24	1128%
Tài sản dài hạn	33.6	44.5	-24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.4	38.0	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.18	3.41	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	3.07	-99.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.7	38.8	25.5%
Nợ ngắn hạn	47.4	38.8	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	6.83	161%
Nợ dài hạn	1.37	0.03	5007%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn chủ sở hữu	273	194	40.6%
Vốn điều lệ	101	78.5	28.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	376	531	657	640
Giá vốn hàng bán	90.3	308	427	479	467
Lợi nhuận gộp	17.1	68.1	104	178	173
Doanh thu HĐTC	0.49	1.34	1.72	3.91	9.41
Chi phí TC	0.01	0.36	1.72	1.33	0.26
Chi phí lãi vay	0	0.23	1.45	1.17	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.41	8.98	15.3	30.6	33.9
Chi phí QLDN	7.07	23.7	18.0	22.4	23.9
LN thuần từ HĐKD	8.11	36.4	70.7	128	124
Lợi nhuận khác	0.02	-0.86	-0.22	-0.58	-0.02
LN trước thuế	8.13	35.5	70.5	127	124
Lợi nhuận sau thuế	6.75	30.1	57.9	106	108
LNST của CĐ cty mẹ	6.75	30.1	57.9	106	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.4	27.7	48.6	105	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-20.3	-11.4	-4.35	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-18.3	-59.2	-26.2	-33.0
Tiền đầu kỳ	12.5	50.5	64.9	78.9	82.7
Lưu chuyển tiền thuần	24.9	-10.9	-22.0	74.2	-1.50
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.05	0.40	0.04
Tiền cuối kỳ	37.4	39.6	42.9	154	81.2